

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KINH PHÍ KHOẢN CHO CÁC ĐƠN VỊ
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NĂM 2022 □**

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức		Chi Quản lý công vụ		Chi Bảo dưỡng sửa chữa		Chi mua sắm công cụ dụng cụ		Chi khác		Tổng chi (Không bao gồm KTPL)		Phân bổ khen thưởng, phúc lợi	
		NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Sở Giao Dịch	14.959	14.807	2.287	2.241	162	162	56	55	567	544	18.031	17.809	8.706	8.696
2	NHNN Chi nhánh An Giang	6.640	6.578	1.223	1.218	252	251	50	50	627	626	8.792	8.723	3.931	3.895
3	NHNN Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	6.184	6.095	5.652	5.640	178	178	102	102	371	368	12.487	12.382	3.616	3.564
4	NHNN Chi nhánh Bạc Liêu	4.931	4.882	890	873	179	178	74	73	178	150	6.252	6.156	2.844	2.834
5	NHNN Chi nhánh Bắc Cạn	5.334	5.334	1.302	1.299	218	218	88	88	266	266	7.208	7.204	3.128	3.124
6	NHNN Chi nhánh Bắc Giang	5.450	5.392	1.355	1.347	271	271	136	135	260	259	7.472	7.405	3.115	3.099
7	NHNN Chi nhánh Bắc Ninh	7.606	7.588	1.351	1.351	141	139	59	58	219	198	9.376	9.335	4.393	4.384
8	NHNN Chi nhánh Bến Tre	4.273	4.271	1.046	1.045	242	242	102	97	139	138	5.802	5.793	2.540	2.479
9	NHNN Chi nhánh Bình Dương	6.265	6.233	978	949	475	472	98	98	168	142	7.984	7.894	3.746	3.726
10	NHNN Chi nhánh Bình Định	7.889	7.886	2.125	2.124	764	764	169	169	293	293	11.240	11.235	4.503	4.500
11	NHNN Chi nhánh Bình Phước	4.945	4.943	1.113	1.068	105	103	102	98	260	257	6.525	6.469	2.863	2.848
12	NHNN Chi nhánh Bình Thuận	5.422	5.408	981	981	185	185	16	16	224	224	6.828	6.813	3.101	3.101
13	NHNN Chi nhánh Cà Mau	5.113	5.082	2.077	2.055	167	143	958	957	522	401	8.837	8.638	3.147	3.144
14	NHNN Chi nhánh Cao Bằng	5.141	5.108	1.504	1.447	277	276	30	27	215	214	7.167	7.072	3.181	3.172
15	NHNN Chi nhánh Cần Thơ	7.832	7.830	2.500	2.494	440	440	396	396	509	508	11.677	11.668	4.534	4.496
16	NHNN Chi nhánh Đà Nẵng	9.101	9.097	3.429	3.424	509	331	70	68	556	525	13.665	13.445	5.169	5.163
17	NHNN Chi nhánh Đắk Lắk	7.605	7.605	1.477	1.476	274	274	71	71	398	397	9.825	9.823	4.511	4.511
18	NHNN Chi nhánh Đắk Nông	5.631	5.629	1.604	1.603	3.251	3.251	83	83	199	199	10.768	10.765	3.371	3.368
19	NHNN Chi nhánh Điện Biên	4.888	4.877	1.325	1.325	213	213	145	145	220	219	6.791	6.779	3.035	2.940

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức		Chi Quản lý công vụ		Chi Bảo dưỡng sửa chữa		Chi mua sắm công cụ dụng cụ		Chi khác		Tổng chi (Không bao gồm KTPL)		Phân bổ khen thưởng, phúc lợi	
		NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
20	NHNN Chi nhánh Đồng Nai	6.948	6.942	1.428	1.420	144	144	111	110	232	230	8.863	8.845	3.887	3.886
21	NHNN Chi nhánh Đồng Tháp	4.963	4.945	1.009	973	1.664	1.663	102	101	209	207	7.947	7.889	2.979	2.936
22	NHNN Chi nhánh Gia Lai	6.271	6.240	1.055	1.021	155	150	237	236	301	296	8.019	7.942	3.806	3.751
23	NHNN Chi nhánh Hà Giang	5.533	5.527	1.602	1.597	318	317	90	90	309	292	7.852	7.824	3.334	3.313
24	NHNN Chi nhánh Hà Nam	5.970	5.959	1.582	1.560	371	370	52	51	362	361	8.337	8.301	3.370	3.326
25	NHNN Chi nhánh Hà Nội	21.366	21.365	2.149	1.974	128	128	104	102	427	427	24.174	23.997	12.421	12.421
26	NHNN Chi nhánh Hà Tĩnh	5.812	5.811	1.902	1.849	194	173	3.449	3.443	818	804	12.175	12.080	3.383	3.382
27	NHNN Chi nhánh Hải Dương	7.883	7.880	1.398	1.395	259	259	70	70	239	238	9.849	9.842	4.608	4.550
28	NHNN Chi nhánh Hải Phòng	7.791	7.707	1.800	1.755	558	557	149	148	421	414	10.719	10.582	4.651	4.587
29	NHNN Chi nhánh Hậu Giang	4.793	4.750	844	826	297	297	96	94	173	173	6.203	6.140	2.825	2.816
30	NHNN Chi nhánh Hòa Bình	5.842	5.820	2.062	2.059	174	174	2.109	2.109	331	329	10.518	10.491	3.507	3.462
31	NHNN Chi nhánh Thừa Thiên Huế	6.148	6.095	1.194	1.178	237	237	186	184	317	299	8.082	7.994	3.624	3.623
32	NHNN Chi nhánh Hưng Yên	6.443	6.280	1.165	1.165	246	244	89	89	250	249	8.193	8.026	3.852	3.565
33	NHNN Chi nhánh Kiên Giang	6.556	6.544	1.267	1.248	371	370	69	68	198	196	8.461	8.427	3.739	3.739
34	NHNN Chi nhánh Kon Tum	5.545	5.540	1.002	993	122	121	14	14	248	247	6.931	6.915	3.229	3.229
35	NHNN Chi nhánh Khánh Hòa	6.306	6.245	1.028	1.028	234	234	38	38	229	228	7.835	7.773	3.663	3.647
36	NHNN Chi nhánh Lai Châu	4.870	4.869	1.688	1.686	436	435	102	102	237	230	7.333	7.321	2.927	2.919
37	NHNN Chi nhánh Lạng Sơn	4.761	4.761	1.562	1.560	385	385	138	138	394	394	7.240	7.237	2.840	2.838
38	NHNN Chi nhánh Lào Cai	6.084	6.081	1.278	1.277	254	253	186	184	312	310	8.114	8.104	3.620	3.579
39	NHNN Chi nhánh Lâm Đồng	6.718	6.673	1.166	1.160	184	181	86	86	281	281	8.435	8.381	4.128	4.105
40	NHNN Chi nhánh Long An	6.485	6.478	1.231	1.223	224	219	170	169	221	219	8.331	8.308	3.897	3.876

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức		Chi Quản lý công vụ		Chi Bảo dưỡng sửa chữa		Chi mua sắm công cụ dụng cụ		Chi khác		Tổng chi (Không bao gồm KTPL)		Phân bổ khen thưởng, phúc lợi	
		NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
41	NHNN Chi nhánh Nam Định	6.523	6.523	1.919	1.916	409	409	136	136	359	359	9.346	9.342	3.833	3.833
42	NHNN Chi nhánh Ninh Bình	5.938	5.853	1.487	1.476	300	300	102	102	409	409	8.236	8.139	3.459	3.206
43	NHNN Chi nhánh Ninh Thuận	4.860	4.798	769	768	217	208	131	131	192	187	6.169	6.092	2.830	2.811
44	NHNN Chi nhánh Nghệ An	9.257	9.091	4.702	4.634	337	336	3.311	3.306	1.057	1.009	18.664	18.376	5.377	5.222
45	NHNN Chi nhánh Phú Thọ	6.905	6.903	1.704	1.702	15.348	15.348	279	278	592	589	24.827	24.820	4.003	3.995
46	NHNN Chi nhánh Phú Yên	4.620	4.587	871	870	4.207	4.205	82	77	332	326	10.112	10.064	2.719	2.704
47	NHNN Chi nhánh Quảng Bình	5.884	5.883	1.462	1.459	347	345	69	68	296	295	8.058	8.051	3.559	3.552
48	NHNN Chi nhánh Quảng Nam	5.596	5.559	1.200	1.200	128	127	3.960	3.957	372	366	11.256	11.210	3.350	3.332
49	NHNN Chi nhánh Quảng Ninh	6.904	6.902	1.501	1.491	475	475	26	26	260	260	9.166	9.155	4.023	4.023
50	NHNN Chi nhánh Quảng Ngãi	5.675	5.646	889	888	314	314	89	88	194	191	7.161	7.127	3.294	3.279
51	NHNN Chi nhánh Quảng Trị	5.433	5.418	1.362	1.362	136	136	51	51	278	278	7.260	7.244	3.219	3.177
52	NHNN Chi nhánh Sóc Trăng	4.665	4.623	829	818	174	173	62	61	131	114	5.861	5.789	2.811	2.797
53	NHNN Chi nhánh Sơn La	5.381	5.349	2.135	2.134	165	165	2.167	2.167	364	364	10.212	10.179	3.133	3.125
54	NHNN Chi nhánh Tây Ninh	5.468	5.421	1.147	1.123	235	231	48	47	210	198	7.108	7.020	3.261	3.257
55	NHNN Chi nhánh Tiền Giang	5.510	5.491	1.194	1.183	116	113	35	35	179	177	7.034	7.000	3.188	3.175
56	NHNN Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	25.869	25.610	1.675	1.653	239	228	77	75	431	406	28.291	27.971	14.924	14.831
57	NHNN Chi nhánh Tuyên Quang	5.400	5.333	1.693	1.646	302	285	164	160	284	265	7.843	7.688	3.193	3.171
58	NHNN Chi nhánh Thái Bình	8.041	8.040	2.166	2.164	305	304	173	148	305	295	10.990	10.951	4.604	4.595
59	NHNN Chi nhánh Thái Nguyên	5.865	5.862	1.755	1.755	179	179	138	138	330	329	8.267	8.262	3.466	3.451

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức		Chi Quản lý công vụ		Chi Bảo dưỡng sửa chữa		Chi mua sắm công cụ dụng cụ		Chi khác		Tổng chi (Không bao gồm KTPL)		Phân bổ khen thưởng, phúc lợi	
		NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện	NHNN giao	Thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
60	NHNN Chi nhánh Thanh Hóa	6.512	6.507	2.531	2.516	292	292	167	166	330	330	9.832	9.811	3.835	3.766
61	NHNN Chi nhánh Trà Vinh	5.286	5.244	862	834	283	283	132	131	169	164	6.732	6.656	3.083	3.077
62	NHNN Chi nhánh Vĩnh Long	5.173	5.132	921	890	139	139	78	78	204	194	6.515	6.432	2.997	2.972
63	NHNN Chi nhánh Vĩnh Phúc	7.071	7.069	1.891	1.889	421	421	191	189	388	388	9.962	9.955	4.180	4.162
64	NHNN Chi nhánh Yên Bái	6.359	6.359	1.943	1.934	372	372	108	107	306	305	9.088	9.076	3.843	3.814
65	Cục Công nghệ thông tin	13.936	13.704	4.499	4.447	735	733	38	35	661	623	19.869	19.542	8.596	8.557
66	Ban quản lý dự án ODA	1.330	1.330	88	88	0	0	0	0	28	28	1.446	1.447	869	869
67	Cục Quản Trị	123.272	121.611	108.797	95.332	12.021	12.021	20.187	20.319	5.954	5.947	270.231	255.229	69.477	68.688
68	Chi Cục Quản trị tại TP Hồ Chí Minh	9.775	9.775	14.625	14.586	2.416	2.415	171	170	372	367	27.359	27.313	5.306	5.273
69	Chi cục Công nghệ thông tin	3.029	3.029	378	378	74	74	79	79	78	78	3.638	3.638	1.956	1.953
70	Chi Cục Phát hành và kho quỹ	9.317	9.214	1.379	1.377	111	110	59	58	164	163	11.030	10.922	5.577	5.544
71	Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng	69.080	69.051	7.066	7.058	582	559	194	153	2.023	1.676	78.945	78.498	36.405	36.243
72	Cục Phát Hành Và Kho Quỹ	19.278	19.277	2.482	2.482	687	687	241	241	696	696	23.384	23.383	11.392	11.383
	Tổng cộng	681.509	677.348	241.554	226.960	57.324	56.987	43.197	43.184	30.648	29.729	1.054.231	1.034.208	393.486	390.424

Ghi chú: Số đã giao cho các đơn vị đã bao gồm số đã giao dự toán chi phí liên quan cho các công trình xây dựng mới hoặc sửa chữa lớn của các đơn vị, chi nhánh NHNN, cụ thể:

- Chi bảo dưỡng sửa chữa công trình: Đắk Nông, Đồng Tháp, Phú Thọ, Phú Yên, Cục Quản Trị
- Chi mua sắm CCLĐ cho các trụ sở mới: Cà Mau, Cần Thơ, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Nghệ An, Phú Thọ, Quảng Nam, Sơn La
- Chi Quản lý công vụ (mua sắm vật liệu cho trụ sở mới): Cà Mau, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Sơn La